UBND TỈNH YÊN BÁI

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**12.717.064,4**	**5.078.294,7**	**6.099.758,8**	**16.850.797,6**	**8.972.776,6**	**7.878.021,1**	**132,5**	**176,7**	**129,2**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**10.282.564,6**	**4.944.646,0**	**5.337.918,6**	**10.408.484,9**	**4.484.457,4**	**5.924.027,5**	**101,2**	**90,7**	**111,0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.511.740,0**	**1.364.590,0**	**1.147.150,0**	**3.829.275,3**	**2.592.712,4**	**1.236.563,0**	**152,5**	**190,0**	**107,8**
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.511.740,0	1.364.590,0	1.147.150,0	3.620.844,6	2.389.257,4	1.231.587,2	144,2	175,1	107,4
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				*370.694,3*	*131.923,8*	*238.770,6*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				208.430,7	203.455,0	4.975,7			
II	**Chi thường xuyên**	**7.311.749,0**	**3.209.721,0**	**4.102.028,0**	**6.558.845,6**	**1.871.381,0**	**4.687.464,6**	**89,7**	**58,3**	**114,3**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*2.803.415,0*	526.685,0	2.276.730,0	*2.868.123,7*	*299.436,8*	*2.568.686,9*	*102,3*	*56,9*	*112,8*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*25.391,0*	25.391,0		*23.575,7*	23.575,7		*92,9*	*92,9*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	*5.000,0*	**5.000,0**		**19.164,0**	**19.164,0**		**134,1**	**134,1**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200,0**	**1.200,0**		**1.200,0**	**1.200,0**		**100,0**	**100,0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**184.583,1**	**97.565,0**	**87.018,1**						
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**268.292,5**	**266.570,0**	**1.722,5**						
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.434.499,8**	**133.648,7**	**761.840,2**	**241.369,5**	**3.845,7**	**237.523,9**	**4,4**	**0,1**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**895.488,8**	**133.648,7**	**761.840,2**	**241.369,5**	**3.845,7**	**237.523,9**			
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	223.278,8	34.726,7	188.552,2	29.809,1	1.421,9	28.387,2	99,9	3,3	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	249.460,0	3.586,0	245.874,0	117.044,6	2.083,4	114.961,2	108,4	2,4	
	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	422.750,0	95.336,0	327.414,0		340,3	94.175,5			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.539.011,0**								
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**5.817.602,2**	**4.217.696,0**	**1.599.906,2**			